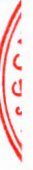




Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Vinafco **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Takashi Kajiwara	Thành viên
	Ông Takeshi Osumi	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
		Thành viên (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Dương Đình Khôi	Thành viên (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Vinafco (trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Vinafc
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-136-b



Đàm Xuân LâmGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm AnhGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Vinafco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		452.225.280.307	395.090.871.011
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	69.316.943.480	52.507.089.010
Tiền	111		43.195.860.147	28.338.786.120
Các khoản tương đương tiền	112		26.121.083.333	24.168.302.890
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7(a)	13.995.000.000	13.005.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		16.200.000.000	16.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.205.000.000)	(3.195.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.737.622.235	306.528.851.850
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	290.218.287.801	260.507.073.190
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.068.370.733	20.966.864.026
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.300.000.000	13.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	30.451.408.068	22.144.375.501
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.300.444.367)	(10.389.460.867)
Hàng tồn kho	140	11	30.154.361.639	12.967.842.505
Hàng tồn kho	141		30.154.361.639	12.967.842.505
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.021.352.953	10.082.087.646
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	3.203.809.873	2.755.864.676
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.488.089.512	4.672.364.977
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19(a)	2.329.453.568	2.653.857.993
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		372.159.978.443	389.084.713.941
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.009.727.914	4.261.200.414
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.240.233.000	2.744.233.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.769.494.914	1.516.967.414

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản cố định	220		247.007.579.857	262.959.347.929
Tài sản cố định hữu hình	221	12	153.516.549.342	163.836.781.711
Nguyên giá	222		296.678.819.796	296.961.664.639
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.162.270.454)	(133.124.882.928)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	48.307.545.445	52.717.783.131
Nguyên giá	225		61.193.085.134	61.239.584.310
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.885.539.689)	(8.521.801.179)
Tài sản cố định vô hình	227	14	45.183.485.070	46.404.783.087
Nguyên giá	228		55.138.093.879	55.138.093.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.954.608.809)	(8.733.310.792)
Tài sản dở dang dài hạn	240		50.685.162.811	48.349.546.395
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	50.685.162.811	48.349.546.395
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7(b)	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.600.000.000	1.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		68.857.507.861	71.914.619.203
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	68.662.568.831	71.616.368.842
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		194.939.030	298.250.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		824.385.258.750	784.175.584.952
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		340.071.442.029	311.132.908.255
Nợ ngắn hạn	310		275.934.847.853	236.407.228.519
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	148.829.691.921	116.637.564.866
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.240.823	35.710.525
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	9.183.034.753	14.126.482.815
Phải trả người lao động	314		10.549.990.037	9.087.320.837
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.418.528.273	980.216.483
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.234.940.604	469.596.961
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	73.629.631.644	70.491.223.608
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	28.595.962.523	24.193.079.149
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	455.827.275	386.033.275
Nợ dài hạn	330		64.136.594.176	74.725.679.736
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	527.980.360	763.700.360
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	61.912.456.041	72.225.910.201
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	1.696.157.775	1.736.069.175

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafcó

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		484.313.816.721	473.042.676.697
Vốn chủ sở hữu	410	25	484.313.816.721	473.042.676.697
Vốn cổ phần	411	26	340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	46.945.728.950	46.945.728.950
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	8.197.444.920	3.299.299.536
Cổ phiếu quỹ	415	26	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	11.293.586.504	11.293.586.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	3.351.405.177	2.832.602.269
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.747.214.705	40.627.382.632
- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.944.594.681	(48.273.871.090)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.802.620.024	88.901.253.722
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	35.507.931.707	29.773.572.048
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		824.385.258.750	784.175.584.952

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	600.887.260.917	556.229.722.353
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	284.904.545	3.623.564
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	600.602.356.372	556.226.098.789
Giá vốn hàng bán	11	30	560.289.707.724	518.639.522.722
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		40.312.648.648	37.586.576.067
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.702.981.438	1.306.805.411
Chi phí tài chính	22	32	3.407.817.130	3.598.315.124
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.315.536.905	3.432.054.432
Phần lãi trong công ty liên doanh	24		-	5.454.901.178
Chi phí bán hàng	25		211.010.381	183.610.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	20.166.937.045	18.267.146.753
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		18.229.865.530	22.299.210.230
Thu nhập khác	31	34	4.656.754.875	256.836.563
Chi phí khác	32	35	6.614.003.827	365.826.352
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(1.957.248.952)	(108.989.789)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.272.616.578	22.190.220.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	4.366.685.223	3.732.588.235
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	103.311.331	116.468.484
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.802.620.024	18.341.163.722

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

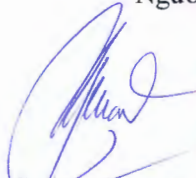
	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.993.795.095	9.086.270.860
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.808.824.929	9.254.892.862
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	177	269

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.*

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.272.616.578	22.190.220.441
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	16.571.321.721	13.337.714.264
Các khoản dự phòng	03	(1.118.927.900)	(480.000.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	62.415.279
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.005.024.606)	(6.294.023.477)
Chi phí lãi vay	06	3.315.536.905	3.432.054.432
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	34.035.522.698	32.248.380.939
Biến động các khoản phải thu	09	(21.798.852.158)	(33.949.481.245)
Biến động hàng tồn kho	10	(17.186.519.134)	(6.260.142.394)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	43.072.824.545	41.619.173.902
Biến động chi phí trả trước	12	2.505.854.814	1.349.406.375
		40.628.830.765	35.007.337.577
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.314.690.534)	(3.432.054.432)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.886.663.898)	(3.907.032.421)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(461.686.000)	(268.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	24.965.790.333	27.399.350.724
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.637.018.828)	(65.615.241.986)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	389.090.912	13.442.727
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(1.360.000.000)
Tiền thu từ tất toán các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	-	9.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay	27	628.414.856	750.782.073
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(2.619.513.060)	(57.211.017.186)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
		Đã phân loại lại

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	39.690.366.879	76.509.248.381
Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.459.200.667)	(65.477.084.018)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.752.924.765)	(2.844.308.568)
Tiền trả cổ tức	36	(14.664.250)	(9.462.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(5.536.422.803)	8.178.393.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	16.809.854.470	(21.633.273.317)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Thuyết minh 6)	60	52.507.089.010	76.325.811.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	420.451
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	69.316.943.480	54.692.958.947

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.*

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác; và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

(b) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(c) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con như sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			30/6/2015	1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (*)	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; dịch vụ hỗ trợ vận tải	-	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	70%	70%
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			30/6/2015	1/1/2015
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			30/6/2015	1/1/2015
<i>Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>				
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác	51%	51%

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội – một công ty con của Tập đoàn đã bị giải thể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 464 nhân viên (1/1/2015: 535 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(b)); và
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh số 4(s)).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(g).

Công ty Cổ phần Vinafc
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 1 tháng 7 năm 2004 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 48 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 2 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng từ 34 đến 43 năm.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- Vận tải biển.

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và hàng hóa ra bên ngoài	380.916.577.788	349.428.960.268	219.685.778.584	206.797.138.521	-	-	600.602.356.372	556.226.098.789
Doanh thu giữa các bộ phận	57.069.171.047	89.110.428.239	6.141.140.917	6.964.257.912	(63.210.311.964)	(96.074.686.151)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	437.985.748.835	438.539.388.507	225.826.919.501	213.761.396.433	(63.210.311.964)	(96.074.686.151)	600.602.356.372	556.226.098.789
Kết quả kinh doanh của bộ phận	13.268.496.317	12.552.198.078	27.238.061.423	25.358.045.707	(193.909.092)	(323.667.718)	40.312.648.648	37.586.576.067
Thu nhập và chi phí không phân bổ							(22.082.783.118)	(20.742.267.015)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							18.229.865.530	16.844.309.052
Thu nhập khác							4.656.754.875	256.836.563
Chi phí khác							(6.614.003.827)	(365.826.352)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh							-	5.454.901.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(4.469.996.554)	(3.849.056.719)
Lợi nhuận thuần sau thuế							11.802.620.024	18.341.163.722

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản của bộ phận	221.797.883.186	490.776.295.629	220.896.235.808	205.760.307.380	-	-	442.694.118.994	696.536.603.009
Tài sản không phân bổ							381.691.139.756	87.638.981.943
Tổng tài sản							824.385.258.750	784.175.584.952
Nợ phải trả của bộ phận	83.892.522.502	50.730.985.134	147.657.843.947	145.664.862.261	-	-	231.550.366.450	196.395.847.395
Các khoản nợ không phân bổ							108.521.075.579	114.737.060.860
Tổng nợ phải trả							340.071.442.029	311.132.908.255
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Chi tiêu vốn	3.581.518.828	9.251.280.352	55.500.000	56.363.961.634	-	-	3.637.018.828	65.615.241.986
Khấu hao tài sản cố định	9.253.284.202	8.374.359.997	7.318.037.519	4.963.354.267	-	-	16.571.321.721	13.337.714.264

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	446.751.516	992.154.251
Tiền gửi ngân hàng	42.749.108.531	27.346.631.859
Các khoản tương đương tiền	26.121.083.333	24.168.302.890
	<hr/>	<hr/>
	69.316.943.480	52.507.089.010
	<hr/>	<hr/>

100
G
P
U
H



Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2015				1/1/2015 (đã phân loại lại)			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng khoán kinh doanh								
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Liên hiệp Vận chuyên (“Gemadep”)	450.000	16.200.000.000	13.995.000.000	(2.205.000.000)	450.000	16.200.000.000	13.005.000.000	(3.195.000.000)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	30/6/2015			30/6/2015 và 1/1/2015 (đã phân loại lại)		
		Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Trị giá ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
• Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm	Hải Phòng, Việt Nam	160.000	4,17%	4,17%	1.600.000.000	-	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	106.062.076.850	106.019.494.607
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Việt Nam	34.444.801.904	4.584.613.181
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Miền Trung	27.489.495.332	23.915.802.167
Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	8.083.212.059	13.717.311.110
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	6.673.705.403	-
Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	6.041.569.600	2.288.961.400
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	4.708.852.144	5.297.223.243
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San	4.493.257.643	7.269.983.708
Các khách hàng khác	92.221.316.866	97.413.683.774
	<hr/>	<hr/>
	290.218.287.801	260.507.073.190
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu từ một cổ đông chính		
Công ty TNHH Mascon	856.571.240	785.724.830
Phải thu từ một công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	106.062.076.850	106.019.494.607
	<hr/>	<hr/>
	106.918.648.090	106.805.219.437
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ cổ đông chính không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo thỏa thuận.

Khoản phải thu từ công ty liên quan khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 1 năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		(đã phân loại lại)
Doanh thu vận tải trích trước	9.398.284.005	2.164.774.795
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu người lao động	9.431.540.914	9.414.290.925
Ký cược, ký quỹ	635.722.200	4.382.697.200
Phải thu tiền bồi thường thiệt hại hàng	2.494.379.200	-
Phải thu lãi tiền gửi	120.685.668	106.203.206
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương (*)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu khác	3.862.803.532	1.568.416.826
	30.451.408.068	22.144.375.501

(*) Khoản phải thu khác này thể hiện khoản Tập đoàn cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay nhưng xác định không thể thu hồi, đã ngừng ghi nhận lãi vay và lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.029.322.803 VND (1/1/2015: 4.029.322.803 VND).

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu từ công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	21.780.000	-

Khoản phải thu từ công ty liên quan khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm các khoản ký cược, ký quỹ có thời hạn thu hồi trên 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2015				Thời gian quá hạn	1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn VND	Giá trị có thể thu hồi VND			Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn									
Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	Trên 3 năm	464.958.000	(464.958.000)	-	Trên 3 năm	464.958.000	(464.958.000)	-	-
Ông Nguyễn Văn Trinh	Trên 2 năm dưới 3 năm	150.229.564	(150.229.564)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	150.229.564	(150.229.564)	-	-
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	Trên 3 năm	137.565.000	(137.565.000)	-	Trên 3 năm	137.565.000	(137.565.000)	-	-
Công ty TNHH Đại Minh	Trên 3 năm	121.907.000	(121.907.000)	-	Trên 3 năm	121.907.000	(121.907.000)	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	Trên 3 năm	6.139.814.760	(6.126.103.015)	13.711.745	Trên 3 năm	6.139.814.760	(6.126.103.015)	13.711.745	13.711.745
Công ty Cổ phần Nhựa cốt Sợi thủy tinh Mai Động	Trên 2 năm dưới 3 năm	223.294.000	(223.294.000)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	223.294.000	(223.294.000)	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Hương Giang	Trên 2 năm dưới 3 năm	233.575.000	(233.575.000)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	233.575.000	(233.575.000)	-	-
Công ty TNHH Vận tải Đông Dương	Trên 2 năm dưới 3 năm	100.240.000	(100.240.000)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	100.240.000	(100.240.000)	-	-
Ông Bùi Đình Toàn	Trên 2 năm dưới 3 năm	235.576.983	(235.576.983)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	235.576.983	(235.576.983)	-	-
Bà Ngô Thị Thu Minh	Trên 2 năm dưới 3 năm	229.375.980	(229.375.980)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	229.375.980	(229.375.980)	-	-
Khác		2.296.159.827	(2.277.619.825)	18.540.002		2.563.209.327	(2.366.636.325)	196.573.002	196.573.002
		10.332.696.114	(10.300.444.367)	32.251.747		10.599.745.614	(10.389.460.867)	210.284.747	210.284.747

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.196.525.118	-	12.715.296.191	-
Công cụ và dụng cụ	236.267.241	-	250.364.495	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	366.398.767	-	2.181.819	-
Hàng hóa bất động sản	16.355.170.513	-	-	-
	<hr/>		<hr/>	
	30.154.361.639	-	12.967.842.505	-
	<hr/>		<hr/>	

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện 7 căn hộ chung cư được chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty đang thực hiện các bước cần thiết để bán hàng hóa bất động sản này.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	107.311.314.234	29.163.813.770	2.366.397.423	158.120.139.212	296.961.664.639
Tăng trong kỳ	-	-	35.909.091	-	35.909.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	-	-	620.608.182	620.608.182
Thanh lý	-	(187.166.667)	-	(752.195.449)	(939.362.116)
Số dư cuối kỳ	107.311.314.234	28.976.647.103	2.402.306.514	157.988.551.945	296.678.819.796
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.802.161.179	14.824.559.635	1.228.507.716	88.269.654.398	133.124.882.928
Khấu hao trong kỳ	3.500.274.293	2.316.024.387	129.357.816	5.031.093.146	10.976.749.642
Thanh lý	-	(187.166.667)	-	(752.195.449)	(939.362.116)
Số dư cuối kỳ	32.302.435.472	16.953.417.355	1.357.865.532	92.548.552.095	143.162.270.454
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	78.509.153.055	14.339.254.135	1.137.889.707	69.850.484.814	163.836.781.711
Số dư cuối kỳ	75.008.878.762	12.023.229.748	1.044.440.982	65.439.999.850	153.516.549.342

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 25.291 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 27.443 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 116.815 triệu VND (1/1/2015: 69.573 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a) và 22(b)(i)).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.445.709.005	54.793.875.305	61.239.584.310
Thanh lý	-	(46.499.176)	(46.499.176)
Số dư cuối kỳ	6.445.709.005	54.747.376.129	61.193.085.134
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.302.038.990	6.219.762.189	8.521.801.179
Khấu hao trong kỳ	460.407.798	3.912.866.264	4.373.274.062
Thanh lý	-	(9.535.552)	(9.535.552)
Số dư cuối kỳ	2.762.446.788	10.123.092.901	12.885.539.689
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.143.670.015	48.574.113.116	52.717.783.131
Số dư cuối kỳ	3.683.262.217	44.624.283.228	48.307.545.445

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình thuê tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 22(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	47.638.971.227	7.499.122.652	55.138.093.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.940.262.149	3.793.048.643	8.733.310.792
Khấu hao trong kỳ	491.479.686	729.818.331	1.221.298.017
Số dư cuối kỳ	5.431.741.835	4.522.866.974	9.954.608.809
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	42.698.709.078	3.706.074.009	46.404.783.087
Số dư cuối kỳ	42.207.229.392	2.976.255.678	45.183.485.070

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 351 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 276 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 39.802 triệu VND (1/1/2015: 40.258 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)(i)).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	48.349.546.395
Tăng trong kỳ	2.956.224.598
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(620.608.182)
Số dư cuối kỳ	50.685.162.811

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Dự án kho Hậu Giang	37.348.754.915	37.304.862.189
Dự án Trung tâm tiếp vận Trâu Quỳ	10.990.798.806	10.855.093.297
Dự án kho Thanh Trì	147.881.818	134.090.909
Phương tiện vận tải chưa lắp đặt	2.086.727.272	-
Dự án khác	111.000.000	55.500.000
	50.685.162.811	48.349.546.395

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	948.307.501	336.672.866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.255.502.372	2.419.191.810
	3.203.809.873	2.755.864.676

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.071.192.920	66.360.502.032	4.184.673.890	71.616.368.842
Tăng trong kỳ	155.230.001	-	412.874.189	568.104.190
Phân bổ trong kỳ	(744.456.055)	(1.197.060.888)	(1.580.387.258)	(3.521.904.201)
Phân loại lại	663.658.311	-	(663.658.311)	-
Số dư cuối kỳ	1.145.625.177	65.163.441.144	2.353.502.510	68.662.568.831

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 56.814 triệu VND (1/1/2015: 34.895 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a)).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	9.682.492.631	2.130.148.379	7.993.078.097	1.758.477.181

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2016	Chưa quyết toán	570.560.184
2017	Chưa quyết toán	1.303.592.486
2018	Chưa quyết toán	2.727.155.432
2019	Chưa quyết toán	1.058.967.040
2020	Chưa quyết toán	4.022.217.489
		9.682.492.631

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Các khoản phải trả người bán****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuyến Nam	2.548.446.718	2.548.446.718	18.167.600	18.167.600
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Minh Đức	7.777.995.811	7.777.995.811	8.315.325.291	8.315.325.291
Công ty TNHH Hà Thịnh	6.714.682.472	6.714.682.472	5.966.288.391	5.966.288.391
Công ty Cổ phần Tân Cảng	6.414.580.659	6.414.580.659	8.473.773.273	8.473.773.273
Công ty TNHH Việt Ship QB	15.253.717.354	15.253.717.354	5.896.775.093	5.896.775.093
Công ty TNHH Nguyên Lợi	7.297.447.532	7.297.447.532	5.615.466.086	5.615.466.086
Công ty TNHH Logistics Trung Trung Bộ	6.924.776.542	6.924.776.542	1.711.657.979	1.711.657.979
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thành Nam	6.672.904.969	6.672.904.969	1.526.888.271	1.526.888.271
Khác	89.225.139.864	89.225.139.864	79.113.222.882	79.113.222.882
	148.829.691.921	148.829.691.921	116.637.564.866	116.637.564.866

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước				
sẽ được hoàn lại/khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.212.113.109	-	(336.758.452)	1.875.354.657
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	441.744.884	-	-	441.744.884
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.354.027	-	12.354.027
	2.653.857.993	12.354.027	(336.758.452)	2.329.453.568

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.066.378.759	41.048.550.774	(40.456.713.309)	1.658.216.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.859.521.436	4.029.926.771	(11.886.663.899)	4.002.784.308
Thuế thu nhập cá nhân	345.421.787	1.786.585.881	(1.960.953.823)	171.053.845
Các loại thuế khác	855.160.833	3.274.525.705	(778.706.162)	3.350.980.376
	14.126.482.815	50.139.589.131	(55.083.037.193)	9.183.034.753

20. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí trích trước lãi vay	40.607.901	39.761.530
Chi phí vận chuyển phải trả	1.863.659.526	786.397.802
Chi phí khác	1.514.260.846	154.057.151
	3.418.528.273	980.216.483

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND (đã phân loại lại)
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	589.959.617	165.354.846
Cổ tức phải trả	68.003.881.650	68.018.545.900
Nhận ký cược và ký quỹ	1.715.560.000	1.288.482.047
Phải trả bồi thường thiệt hại hàng	2.494.379.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	825.851.177	1.011.840.815
	73.629.631.644	70.484.223.608
Phần phải trả, phải nộp dài hạn khác đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	7.000.000
	73.629.631.644	70.491.223.608

(b) Phải trả, phải nộp khác – dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND (đã phân loại lại)
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	527.980.360	770.700.360
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(7.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	527.980.360	763.700.360

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Vay và nợ thuê tài chính****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.731.263.268	2.731.263.268	37.323.766.879	(29.215.269.049)	10.839.761.098	10.839.761.098
Vay dài hạn đến hạn trả	12.652.316.447	12.652.316.447	4.419.426.407	(8.118.411.006)	8.953.331.848	8.953.331.848
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	8.809.499.434	8.809.499.434	4.135.107.753	(4.141.737.610)	8.802.869.577	8.802.869.577
	24.193.079.149	24.193.079.149	45.878.301.039	(41.475.417.665)	28.595.962.523	28.595.962.523

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina	VND	9%	1.168.348.477	2.731.263.268
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6%	9.671.412.621	-
			10.839.761.098	2.731.263.268

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 18.146 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 12) và chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 56.814 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 34.895 triệu VND) (Thuyết minh 16(b)).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (i)	32.801.379.019	42.678.710.637
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	46.867.278.447	51.009.015.445
	79.668.657.466	93.687.726.082
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.756.201.425)	(21.461.815.881)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	61.912.456.041	72.225.910.201

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	11,5%	2017	1.748.000.000	8.936.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	11,5%	2016	200.250.000	333.750.000
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	12,5%	2015	102.314.404	204.626.400
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	12%	2016	-	509.680.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	9,34% -12,78%	2018	4.611.995.875	5.536.653.625
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	17,2%	2015	-	172.500.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	10,55% - 12,35%	2019	20.363.332.740	23.161.060.612
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Hội sở	VND	8% -9,2%	2019	4.130.736.000	1.986.190.000
Khoản vay từ Ngân hàng SHB - chi nhánh Trung Yên - Hà Nội	VND	10,5%	2019	1.644.750.000	1.838.250.000
				32.801.379.019	42.678.710.637
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(8.953.331.236)	(12.652.316.447)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				23.848.047.783	30.026.394.190

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 98.669 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 69.573 triệu VND) (Thuyết minh 12) và tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 39.802 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 40.258 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

30/6/2015	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	10.093.799.214	1.290.929.637	8.802.869.577
Trong vòng hai đến năm năm	36.731.083.277	4.482.130.883	32.248.952.394
Sau năm năm	6.845.536.878	1.030.080.402	5.815.456.476
	53.670.419.369	6.803.140.922	46.867.278.447
1/1/2015	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	10.161.748.018	1.352.248.587	8.809.499.431
Trong vòng hai đến năm năm	37.339.787.358	4.570.515.539	32.769.271.819
Sau năm năm	10.462.047.671	1.031.803.476	9.430.244.195
	57.963.583.047	6.954.567.602	51.009.015.445

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	386.033.275	285.133.275
Trích lập trong kỳ	531.480.000	500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(461.686.000)	(268.900.000)
Số dư cuối kỳ	455.827.275	516.233.275

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
<i>Số dư đầu kỳ – theo báo cáo trước đây</i>	-
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 40)</i>	1.736.069.175
Số dư đầu kỳ – phân loại lại	1.736.069.175
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(39.911.400)
Số dư cuối kỳ	1.696.157.775

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	79.011.701.152	26.969.898.401	507.897.980.671
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	9.086.270.860	9.254.892.862	18.341.163.722
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	501.144.585	(940.750.105)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(432.304.300)	(67.695.700)	(500.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(45.631.433.700)	(6.754.000.000)	(52.385.433.700)
Biến động khác	-	(139.152.554)	-	-	-	-	(76.256.652)	(27.783.900)	201.193.110	(41.999.996)
Số dư tại ngày 30/6/2014	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.832.602.269	41.065.700.007	29.604.288.673	473.311.710.697
<i>Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây</i>	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.832.602.269	40.627.382.632	29.773.572.048	473.042.676.697
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 40)</i>	-	-	-	-	3.483.755.905	(3.483.755.905)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã phân loại lại	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	2.832.602.269	40.627.382.632	29.773.572.048	473.042.676.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.993.795.095	5.808.824.929	11.802.620.024
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.898.145.384	-	-	-	518.802.908	(5.416.948.292)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(457.014.730)	(74.465.270)	(531.480.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	3.351.405.177	40.747.214.705	35.507.931.707	484.313.816.721

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	17.017.919.841	4.143.163.468
Trong vòng hai đến năm năm	3.308.268.345	13.092.339.060
Sau năm năm	20.865.703.500	40.123.371.742
	<hr/>	<hr/>
	41.191.891.686	57.358.874.270
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.217	218.404.484	8.626	184.380.750
EUR	102	2.717.825	68	1.761.744
GBP	100	3.353.488	100	3.348.800
		<hr/>		<hr/>
		224.475.797		189.491.294
		<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu Công ty Xây dựng Cơ bản - Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không có khả năng thu hồi	2011	1.977.665.221	1.977.665.221
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thương mại Phú Thành Lợi	Không có khả năng thu hồi	2011	661.209.000	661.209.000
Phải thu Công ty Xuất Nhập khẩu Trí Tài - Bến Tre	Không có khả năng thu hồi	2011	212.888.081	212.888.081
Phải thu các công ty khác	Không có khả năng thu hồi	2011	604.492.333	427.459.950
			<hr/>	<hr/>
			3.456.254.635	3.279.222.252
			<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	258.917.595.000	59.125.569.945

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	-	12.411.958.247
▪ Cung cấp dịch vụ	600.887.260.917	543.817.764.106
	<u>600.887.260.917</u>	<u>556.229.722.353</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá dịch vụ	(284.904.545)	(3.623.564)
Doanh thu thuần	<u>600.602.356.372</u>	<u>556.226.098.789</u>

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	-	12.174.480.501
▪ Dịch vụ đã cung ứng	560.289.707.724	506.465.042.221
	<u>560.289.707.724</u>	<u>518.639.522.722</u>

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	642.897.318	825.679.572
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.084.120	1.125.839
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	990.000.000	480.000.000
	1.702.981.438	1.306.805.411

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.315.536.905	3.432.054.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	287.769	20.113.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	62.415.279
Chi phí tài chính khác	91.992.456	83.731.521
	3.407.817.130	3.598.315.124

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.255.834.838	10.393.332.261
Chi phí khấu hao	617.632.401	554.813.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.293.469.806	7.319.001.213
	20.166.937.045	18.267.146.753

12/06/15

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Thu nhập khác**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	399.090.912	13.442.727
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	4.167.911.178	168.846.298
Các khoản khác	89.752.785	74.547.538
	<hr/>	<hr/>
	4.656.754.875	256.836.563

35. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Bồi thường hàng thiếu hụt, hỏng hóc	4.012.635.900	258.258.416
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung do không được miễn giảm	2.245.536.000	-
Các khoản khác	355.831.927	107.567.936
	<hr/>	<hr/>
	6.614.003.827	365.826.352

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	-	12.174.480.501
Chi phí nhân công	38.440.291.632	30.446.923.198
Chi phí khấu hao	16.571.321.721	13.337.714.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.612.032.620	474.810.923.639
Chi phí khác	12.044.009.177	6.319.088.522
	<hr/>	<hr/>

SỐ
ĐƠN
NH
K
T

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	4.366.685.223	3.732.588.235
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	103.311.331	116.468.484
Chi phí thuế thu nhập	4.469.996.554	3.849.056.719

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.272.616.578	22.190.220.441
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.428.918.181	467.732.269
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.234.940.604	22.781.500
Dự phòng đầu tư vào công ty con đã loại trừ khi hợp nhất	1.486.135.131	(141.530.452)
Ưu đãi thuế	(2.763.196.878)	(5.838.752.339)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(5.454.901.178)
Lỗi năm trước được sử dụng	(2.332.802.956)	(955.181.796)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	16.326.610.660	10.290.368.445
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.591.854.345	2.263.881.058
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(6.745.639)	(3.632.372)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	884.887.848	1.588.808.033
Thuế thu nhập	4.469.996.554	3.849.056.719

33.
 T
 M
 P
 LIEN

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.993.795.095 VND (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 9.086.270.860 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 33.801.062 cổ phiếu (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 33.801.062 cổ phiếu).

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Cổ đông chính		
Công ty TNHH Mascon		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	4.512.300.901	75.363.573.722
Cổ tức	-	16.200.000.000
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB		
Doanh thu bán hàng	-	12.411.958.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	311.317.151	165.555.045
Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	1.404.203.233	1.090.316.667

5-D
 Y
 DU HA
 G
 -T.P.T

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (phân loại lại)	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	16.200.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	13.300.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.195.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	22.144.375.501	-
Các khoản phải thu khác	-	8.238.687.376
Tài sản ngắn hạn khác	-	13.796.988.125
Phải thu về cho vay dài hạn	2.744.233.000	-
Phải thu dài hạn khác	1.516.967.414	-
Đầu tư dài hạn khác	-	20.544.233.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.600.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.195.000.000)
Tài sản dài hạn khác	-	1.625.667.414
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	469.596.961	-
Phải trả ngắn hạn khác	70.491.223.608	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	70.953.820.569
Phải trả dài hạn khác	763.700.360	2.506.769.535
Dự phòng phải trả dài hạn	1.736.069.175	-
Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.483.755.905

Công ty Cổ phần Vinafcó

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200&202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Biến động các khoản phải thu	(33.949.481.245)	(43.760.334.045)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	41.619.173.902	40.689.373.902
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	10.740.652.800

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc